

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN TRONG XU HƯỚNG DI CƯ TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Hồng Chí

Trường Đại học FPT Cần Thơ

TÓM TẮT

Bài báo đặt ra mục tiêu tìm hiểu các đặc điểm trong xu hướng di cư của người Việt từ thời kỳ phong kiến đến những năm gần đây. Để đạt được mục tiêu này, bài báo phân tích các số liệu thứ cấp trong lĩnh vực dân số, xã hội học, lịch sử, giáo dục quốc tế và một số chính sách phát triển kinh tế xã hội. Kết quả phân tích cho thấy rằng dòng di cư tại Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các tác nhân lịch sử, chính trị và xã hội trên bình diện quốc gia, khu vực và quốc tế. Bài báo kết luận rằng các dòng di cư thường được định hình dưới những tác động từ cấp độ vĩ mô đan xen với yếu tố gia đình, công việc và cá nhân, tạo nên một nền “kinh tế di cư”. Kết luận này cung cấp thêm hiểu biết về các nhân tố tác động qua lại trong di cư cho những nghiên cứu tiếp theo về giáo dục quốc tế và chảy máu chất xám.

Từ khóa: *Di cư; di cư có kỹ năng; chính sách Đổi Mới; phát triển của Việt Nam; chảy máu chất xám*

Ngày nhận bài: 16/8/2020; Ngày hoàn thiện: 24/9/2020; Ngày đăng: 26/9/2020

MAJOR CHARACTERISTICS IN MIGRATION TRENDS IN/FROM VIETNAM

Nguyen Hong Chi

FPT University, Can Tho Campus

ABSTRACT

The objective of this article is to explore the characteristics in the trends in Vietnamese migration from the feudal times to recent years. To achieve this target, the article analyses secondary data in the fields of demography, sociology, history, international education, and some socio-economic development policies. The results of this analysis showed that Vietnamese migration has been influenced by historical, political, and social factors on a domestic, regional, and global scale. It is concluded in the article that migration is often shaped by confluences of macro-level factors intersecting with family, employment, and personal circumstances, creating a “migration economy”. This conclusion adds nuance to understandings of interrelational aspects of migration for further research on international education and brain drain.

Key words: *Migration; skilled migration; Doi Moi Policy; Vietnam's development; brain drain*

Received: 16/8/2020; Revised: 24/9/2020; Published: 26/9/2020

1. Giới thiệu

Di cư là đặc điểm vốn có của nhân loại. Cách đây khoảng gần 1,75 triệu năm, loài người cổ đại *Homo erectus* (người đứng thẳng) đã di chuyển từ châu Phi xuyên qua đại lục Á-Âu. Sau đó, cách đây khoảng 70.000 năm, loài người *Homo sapiens* (người tinh khôn) đã di cư đến châu Á, Australia và châu Âu. Loài người biết và học cách di chuyển nơi sinh sống để buôn bán, trao đổi và mua bán sức lao động của mình hay của người khác, chiếm lĩnh đất đai và tài sản của dân tộc khác, tìm thức ăn, nguồn nước, đoàn tụ với những người cùng nhóm sắc tộc và tôn giáo, hay tránh các thảm họa thiên nhiên, chiến tranh. Từng thời kỳ lịch sử khác nhau đều xuất hiện hình thức di cư. Thời đại toàn cầu hóa tạo ra di cư và chính di cư góp phần thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa. Nhìn chung, di cư được xem như là sự dịch chuyển địa lý của cá nhân theo hình thức lâu dài, tạm thời hay mùa vụ vì lý do tự nguyện hoặc không tự nguyện. Có 2 loại di cư chính: nội địa và quốc tế. Bên trong từng loại hình di cư lại có các kiểu di cư khác nhau tác động lên nhau.

Phạm vi bài báo này tập trung vào di cư có kỹ năng, một loại hình di cư phổ biến trong nền kinh tế tri thức toàn cầu. Theo Tổ chức Di cư Quốc tế [1, tr. 114], di cư có kỹ năng bao gồm người lao động di cư, do kỹ năng hoặc có kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, thường được đối xử ưu đãi trong việc xin chấp thuận nhập cảnh vào nước tiếp nhận. Tại Việt Nam, dòng di cư này luôn bị tác động bởi những ảnh hưởng của các yếu tố chính trị, xã hội và kinh tế. Để chứng minh điều này, phần đầu của bài báo sẽ giới thiệu về di cư nội địa trước khi đề cập các đặc điểm nổi bật của di cư có kỹ năng từ Việt Nam. Bài báo tranh luận rằng loại hình di cư này bị tác động bởi những thay đổi ở cấp vĩ mô không chỉ của nước gửi đi mà còn cả nước tiếp nhận.

Bài báo sử dụng dữ liệu thứ cấp trong ngành dân số học, xã hội học, lịch sử và giáo dục quốc tế. Một số chính sách phát triển kinh tế

xã hội tại Việt Nam đồng thời được phân tích, so sánh và đối chiếu với những chính sách di cư tại một số nước tiếp nhận. Việc phân tích và tổng hợp các dữ liệu này giúp người nghiên cứu tìm ra được sự ảnh hưởng đan xen của yếu tố lịch sử, kinh tế - xã hội, giáo dục tại Việt Nam cũng như các nước tiếp nhận lên khả năng dịch chuyển dân số.

2. Di cư nội địa tại Việt Nam

Di cư tại Việt Nam xuất hiện từ thời phong kiến khi các triều đại mở mang bờ cõi về phía Nam. Xu hướng di cư này vừa bị tác động bởi yếu tố chính trị và quân sự cấp vĩ mô vừa góp phần mở rộng biên giới địa lý quốc gia. Vào thế kỷ 11, nhà Lý đánh bại Chiêm Thành, lấy thêm Quảng Bình và Quảng Trị. Số lượng người di cư từ Bắc vào Nam tăng cao trong đoàn quân 10 vạn người cùng với những người dân đi theo mở cõi [2, tr. 361]. Đến thế kỷ 14, triều đại nhà Trần mở rộng lãnh thổ đến đảo Hải Vân và thế kỷ 15 nhà Lê mở rộng lãnh thổ đến Bình Định, Quảng Nam [2]. Trong thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh vào thế kỷ 17, nhiều người di cư từ miền Trung vào khai khẩn tại các tỉnh Bà Rịa, Đồng Nai, Sài Gòn dưới sự bảo vệ an ninh của chúa Nguyễn. Đầu thế kỷ 18, chúa Nguyễn Phúc Chu (vị chúa thứ 6) cho lập trấn Hà Tiên dưới sự kiểm soát của Mạc Cửu, hồng lập ra tuyến phòng vệ giặc Xiêm sang quấy phá. Sau khi Mạc Cửu mất, con trai là Mạc Thiên Tứ mở rộng vùng kiểm soát đến Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang và Cần Thơ. Sau đó, chúa Nguyễn Phúc Chú (vị chúa thứ 7) thành lập Vĩnh Long, Bến Tre trực thuộc phủ Gia Định. Đến thời vua Minh Mạng, ông sáp nhập Tây Nguyên vào bản đồ của nước Đại Nam. Cùng với công cuộc mở rộng lãnh thổ, cư dân từ miền Trung tiếp tục di chuyển vào Nam, tạo nên một bộ phận dân số tại miền Nam. Đây có thể xem là một trong những thời kỳ di cư nội địa lâu dài, ổn định trong lịch sử Việt Nam. Dòng di cư này nhằm phục vụ các mục tiêu chính trị, quân sự, phát triển kinh tế xã hội cho quốc gia và được điều phối bởi các thế lực chính trị quân chủ trung ương, địa phương.

Từ thời Pháp thuộc, một bộ phận dân số Việt Nam bị bắt buộc di cư. Chính sách phát triển đồn điền cao su ở miền Nam đã khiến cho 35.000 người di cư từ Bắc và Trung. Việc khai thác than ở miền Bắc của Pháp đã buộc 50.000 công nhân từ Hà Nội và các tỉnh lân cận đến làm việc tại Quảng Ninh. Chính quyền Pháp tại Đông Dương cũng đưa khoảng 60.000 người Việt Nam đến làm việc tại Campuchia vào năm 1908. Con số này tăng lên 191.000 người vào năm 1937 [3]. Số người Việt được đưa sang Lào đạt gần 40.000 người vào năm 1930. Hầu hết họ phải làm việc trong các đồn điền và phục vụ trong khu vực quân sự người Pháp. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia cắt tại vĩ tuyến 17. Theo đó, có khoảng hơn 1 triệu người di cư vào miền Nam, trong đó đa số theo đạo Công giáo và khoảng 140.000 người thuộc lực lượng kháng chiến tập kết ra Bắc. Trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa tại miền Bắc từ năm 1945 đến năm 1954, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tổ chức các đợt di dân từ đồng bằng sông Hồng lên vùng trung du phía Bắc để xây dựng các vùng kinh tế mới [3, tr. 24-25].

Sau những năm 1990, di cư nội địa bị ảnh hưởng bởi đô thị hóa. Nhìn chung, loại di cư này có thể xảy ra từ nông thôn vào khu vực đô thị, giữa các khu vực nông thôn, từ đô thị sang đô thị, hoặc từ đô thị về nông thôn. Người Việt Nam có khuynh hướng di cư từ nông thôn vào đô thị, tập trung các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cần Thơ vì các lý do an sinh, giáo dục, kinh tế xã hội. Đắc Nông và Kon Tum thu hút dòng di cư lao động từ các tỉnh thành khác đến để thu hoạch cà phê từ những nông trại được tái xây dựng từ vùng kinh tế mới trước 1986. Có 3 loại di cư nội địa chủ yếu tại Việt Nam: liên tỉnh, trong tỉnh và liên xã. Trong giai đoạn 2004 đến 2008, 6,6 triệu người di cư trong và ngoài tỉnh, tăng 4,5 triệu người so với năm 1999. Năm 2009, 6,7 triệu người di cư liên tỉnh, chiếm 6,5% dân số vào

cùng thời điểm, với hơn 70% vì lý do kinh tế. Đa số người di cư thuộc độ tuổi thanh niên và không di chuyển cùng với gia đình. Tỷ lệ nữ giới trong độ tuổi 20 di cư liên tỉnh tăng cao: 40/1.000 nữ, trong khi tỷ lệ nam giới cùng độ tuổi là 30/1.000 [4]. Theo truyền thống văn hóa, nhiều nam giới ở lại nông thôn để lập gia đình và đóng vai trò trụ cột trong công việc đồng áng, chăm sóc người lớn tuổi. Ngược lại, nhiều phụ nữ không có việc làm tại nông thôn, hoặc việc làm nông nghiệp theo thời vụ khiến họ có thu nhập bấp bênh. Khu vực thành thị luôn có nhu cầu tuyển dụng công việc phụ giúp việc nhà. Nữ giới nông thôn có khuynh hướng di cư liên tỉnh cao hơn nam giới. Điều này khiến cho dân số thành thị tại Việt Nam tăng 3,4% hàng năm, so với mức tăng 0,4% tại các khu vực nông thôn, gây thiếu hụt lực lượng lao động nông nghiệp địa phương. Sức hút từ các khu công nghiệp tuyển dụng lao động bán kỹ năng (semi-skilled), sự mở rộng các ngành nghề dịch vụ, thông tin đòi hỏi lao động tay chân, hay thậm chí là các tiện nghi hiện đại giúp nâng cao chuẩn mực sống và gu thẩm mỹ là những ví dụ cho sự tác động lên di cư nội địa. Báo cáo của Liên Hiệp Quốc năm 2010 [5] cho rằng di cư luôn gắn liền với phát triển kinh tế xã hội và di cư nội địa cũng có thể tác động đến dòng di cư quốc tế. Khi một số người không tìm được công việc phù hợp hay mức lương thỏa đáng, họ tham gia vào chương trình xuất khẩu lao động hoặc định cư theo dạng kết hôn với người nước ngoài. Sự thất bại trong quá trình tìm việc làm phù hợp ở nơi mới đến có thể khiến cho người di cư mở rộng quan hệ xã hội để tìm cách mưu sinh.

3. Di cư quốc tế từ Việt Nam

Di cư quốc tế là một hình thức di chuyển xuyên biên giới có liên quan đến tính pháp lý xuyên quốc gia và công ước quốc tế. Trong thời kỳ Pháp thuộc, người Việt du học vì các lý do khác nhau. Một số thanh niên yêu nước được Phan Bội Châu gửi đi đào tạo tại Nhật trong phong trào Đông Du giai đoạn 1905-

1908. Với sự đóng góp tài chính từ các thành viên của hội, cụ Phan đã gửi 200 thanh niên Việt Nam đến các học viện quân sự tại Nhật để được đào tạo về công nghệ và quân sự [3, tr. 123]. Đến năm 1925, nhằm chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội và gửi một nhóm thanh niên yêu nước đến Quảng Châu, Trung Quốc, để học tập chủ nghĩa Mác-Lênin. Một nhóm khác cũng được gửi đến Liên Xô để được đào tạo về quân sự. Mặc dù tổ chức này bị giải tán năm 1929 sau 10 khóa học do sự đàn áp của Tưởng Giới Thạch đối với những người Cộng sản, việc quay trở về của các du học sinh đã trở thành lực lượng nòng cốt để Nguyễn Ái Quốc hợp nhất ba đảng chính trị lúc bấy giờ thành Đảng Cộng sản Việt Nam và thành lập Mặt trận Việt Minh sau đó. Một số thanh niên khác chọn du học tại Pháp thông qua học bổng của chính phủ Pháp hoặc tự túc. Mặc dù con số chính thức không tồn tại, nhưng có khoảng 150 sinh viên Việt Nam từng tham dự một hội thảo sinh viên tại tỉnh Aix-en năm 1927. Con số thống kê không chính thức lên đến 1.870 sinh viên Việt Nam du học tại Pháp trong khoảng những năm đầu thế kỷ 20 [6, tr. 128].

Từ năm 1945 đến 1975, nhiều sinh viên tại miền Bắc được đưa đi du học tại các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa trong khi một số sinh viên ưu tú ở miền Nam được gửi đi đào tạo tại các nước phương Tây theo chương trình học bổng Colombo. Vào giữa những năm 1970, có khoảng 725 - 819 sinh viên Việt Nam du học tại Ba Lan, chiếm hơn 28% tổng số sinh viên quốc tế tại nước này [7, tr. 282]. Liên bang Xô Viết là điểm đến chủ đạo, với con số ước tính là 50.000 trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh [8]. Hầu hết dòng chảy sinh viên Việt Nam đến các nước khối xã hội chủ nghĩa bị tác động bởi nhu cầu kiến thiết và bảo vệ đất nước trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ. Nhu cầu xây dựng nhân lực bậc cao theo mô hình xã hội chủ nghĩa định hình

dòng chảy này theo hướng chính trị hóa và củng cố quan hệ ngoại giao. Nhóm sinh viên du học được chọn từ những trường đại học tại miền Bắc với thành tích học xuất sắc và lý lịch rõ ràng. Họ được kỳ vọng trở thành nhân tố thúc đẩy tri thức cho đất nước trong thời kỳ sau thực dân. Theo đó, vốn tri thức của cá nhân sinh viên được sử dụng như một loại hình vốn xã hội-chính trị.

Sau khi Việt Nam được thống nhất vào năm 1975, một bộ phận dân số di cư trái phép ra nước ngoài do bất an chính trị và lo sợ về những cải cách kinh tế theo mô hình xã hội chủ nghĩa, cũng như di cư theo hiệu ứng đám đông. Con số người tị nạn Việt Nam gia tăng đáng kể từ 5.247 người năm 1976 lên 3,5 triệu vào cuối thập niên 80. Theo tài liệu của Cao ủy tị nạn Liên Hiệp Quốc (United Nations High Commissioner for Refugees) [9, tr. 81], sau ngày 30/4/1975, khoảng 140.000 người Việt Nam có tiền sử liên quan đến Mỹ được di tản chính thức để định cư tại Mỹ. Khoảng 5.000 người đến trại tị nạn tại Thái Lan, 4.000 đến Hồng Kông, 1.800 tại Singapore, 1.250 đến Philippines. Cuối năm 1978, hơn 62.000 người Việt đến tị nạn tại một số nước Đông Nam Á. Trong giai đoạn 1989 đến 1995 khi khối Xô Viết sụp đổ, chúng ta phải tính đến cả số lượng du học sinh đang học tại các nước Liên Xô và Đông Âu tìm cách định cư ở lại các nước này. Mặc dù con số này chưa bao giờ được tính toán chính xác, nhưng nhiều người trong số họ đã bắt đầu đi học tại các nước tư bản và trở thành những nhân vật thành công và nổi tiếng trên thế giới sau này.

Theo Tổ chức Di cư Quốc tế [10], xu thế người Việt Nam ra nước ngoài và trở về gia tăng, dự đoán sẽ tiếp tục tăng nhanh trong tương lai do các yếu tố khác nhau. Theo đó, có 2 loại di cư: tạm thời và định cư. Hai loại di cư này được xác định theo các mục đích sau: xuất khẩu lao động, di cư du lịch và/hoặc hành nghề mại dâm, trị bệnh hay chăm sóc người thân bị bệnh, du học, định cư do người

thân bảo lãnh, hôn nhân, định cư theo dạng con nuôi, định cư theo dạng tay nghề, buôn bán người bất hợp pháp và vượt biên trái phép. Nhiều người vượt biên sang Trung Quốc, Ukraine, Vương quốc Anh, Bỉ, Hà Lan, Đài Loan và Ba Lan thông qua xuất khẩu lao động có giấy phép hoặc không giấy phép do sự lôi kéo của nhóm người Việt khác. Bên cạnh đó, có một số sinh viên du học quyết định không quay trở về Việt Nam vì kết hôn với công dân nước ngoài. Đây là một ví dụ về sự mơ hồ khi chúng ta tách biệt các loại hình di cư. Thay vì vậy, các hình thức di cư có quan hệ tác động lên nhau. Nhiều người trải qua hình thức di cư 2 bước (du lịch và ở lại định cư trái phép tại nước đến, hoặc du học và sau đó định cư theo diện có kỹ năng), hoặc 3 bước (du lịch, định cư trái phép và kết hôn). Nếu tính dân số Việt Nam trong năm 2016 là 92,7 triệu, số lượng xuất cảnh hợp pháp chiếm khoảng 4,72% dân số với hơn 3,8 triệu người. Trong đó, nam giới chiếm hơn phân nửa. Nam giới trong độ tuổi 30-39 chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số nam giới xuất nhập cảnh năm 2015 (30,1%).

Tỷ lệ xuất cảnh và nhập cảnh của nữ chiếm gần phân nửa trong các dòng di nhập cư so với nam giới, nằm trong xu thế chung của thế giới, chiếm trung bình khoảng 48%. Tuy nhiên, nữ giới trong độ tuổi lao động từ 20 đến 50 chiếm khoảng 49%-51%, trong khi nữ giới trên 59 tuổi chiếm từ 53% đến 55,4%. Điều này cho thấy phụ nữ Việt Nam có xu hướng di cư cao, mà trong đó độ tuổi lao động và nghỉ hưu lại chiếm tỷ trọng lớn. Trong khi dòng di cư lao động từ Việt Nam đến các quốc gia và vùng lãnh thổ gia tăng, nhưng chúng ta vẫn chưa có khảo sát hay thống kê cụ thể các loại hình di cư theo dạng xuất khẩu lao động theo chương trình hợp tác giữa các Chính phủ và tự túc, hay lao động bán kỹ năng và có kỹ năng. Nhìn chung, số lượng công dân Việt Nam lao động tại nước ngoài tăng đều trong các năm gần đây [11]. Bảng 1 trình bày số lượng người Việt Nam làm việc tại 15 nước và vùng lãnh thổ trong thời gian từ năm 2012 đến 2016. Vì Chính phủ khuyến cáo về bất ổn an ninh chính trị tại Libya nên số lượng lao động xuất khẩu nước này không được ghi nhận trong năm 2015 và 2016.

Bảng 1. Số lượng công dân Việt Nam làm việc tại 15 quốc gia và vùng lãnh thổ [10]

STT	Điểm đến	2012	2013	2014	2015	2016	Tổng số tại từng quốc gia
1	Đài Loan	30.533	46.368	62.124	67.621	68.244	274.890
2	Nhật	8.775	9.686	19.766	29.810	39.938	107.975
3	Hàn Quốc	9.228	5.446	7.242	6.019	8.428	36.417
4	Malaysia	9.298	7.564	5.139	7.454	2.079	31.534
5	Saudi Arabia	2.360	1.703	4.191	4.125	4.033	16.412
6	Lào	6.195	4.860	200	-	-	11.256
7	Campuchia	5.215	4.250	50	-	-	9.515
8	Macao	2.304	2.294	2.516	493	266	7.873
9	Tiểu vương quốc Arab	1.731	2.075	831	286	616	5.539
10	Algeria	38	158	547	1.963	1.179	3.885
11	Libya	645	1.201	1.005	-	-	2.851
12	Qatar	105	206	850	455	702	2.318
13	Cyprus	1.699	143	56	43	34	1.975
14	Israel	210	141	484	268	250	1.353
15	Belarus	-	403	774	91	14	1.282
Tổng							515.075

Thống kê trên chưa cho thấy các số liệu về di cư có kỹ năng. Sự chùng chéo về mặt quản lý giữa Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội (quản lý về các chương trình xuất khẩu lao động) và Cục Quản lý Xuất nhập cảnh (quản lý vấn đề pháp lý về xuất nhập cảnh) có thể ảnh hưởng đến khả năng thu thập số liệu thống kê cho loại hình di cư này. Thống kê trên cũng không thể hiện số lượng công dân có kỹ năng di cư theo dạng tự túc hay số lượng sinh viên tốt nghiệp từ nước ngoài trở về nước rồi tiếp tục di cư vì lý do công việc và định cư.

Mỹ, Anh và Australia là 3 quốc gia thu hút sinh viên Việt Nam nhiều nhất. Mỹ đã đón nhận 14.888 sinh viên Việt Nam năm 2011. Con số này tăng lên 18.722 vào năm 2015 [12, tr. 218]. Vương quốc Anh tiếp nhận 8.376 sinh viên Việt Nam vào năm 2011. Tại Australia, con số này là 20.693 vào năm 2015. Hàng năm, sinh viên Việt Nam chỉ hơn 1,5 tỷ đô la Mỹ cho việc du học [13]. Mặc dù số lượng các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam dự kiến tăng lên 460 năm 2020, nhưng số lượng sinh viên du học cũng tăng nhanh. Số lượng sinh viên Việt Nam tại Mỹ chiếm đến 7,9% số lượng sinh viên quốc tế tại nước này với 38% học kinh doanh [14]. Khi chính sách Đổi Mới tạo điều kiện tư nhân hóa nhiều hoạt động kinh tế trong các lĩnh vực khác nhau, nhiều gia đình đã có thể nâng cao thu nhập, tạo ra một tầng lớp trung lưu mới có thể gửi con em của mình du học ở các nước phương Tây. Mặc dù nhiều người trong số họ chạy theo trào lưu gửi con du học để nâng cao địa vị xã hội, nhưng họ cũng nhận thức giá trị quốc tế của các bằng cấp nước ngoài. Dòng chảy của sinh viên Việt Nam ra các trường đại học tại nước ngoài, đặc biệt là các nước phát triển, tạo ra sự cạnh tranh nâng cao chuẩn mực giáo dục tại các trường đại học Việt Nam, nhưng cũng gián tiếp tạo ra sức ép về việc tuân thủ các chuẩn mực đào tạo tại các trường đại học phương Tây.

Chính sách tự do mới đang được áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục và chính trị trên thế giới, tác động trực tiếp đến chính sách phát triển nhân lực tại Việt Nam. Kể từ sau những năm 2000, Chính phủ nỗ lực vận động các nguồn tài lực để hỗ trợ người lao động Việt Nam làm việc nước ngoài có thời hạn. Điều này nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh quốc gia trong cuộc đua tìm kiếm tài năng toàn cầu xuất hiện từ cuối những năm 1990. Tại các nước đã phát triển, tỷ lệ sinh đang giảm và tuổi thọ trung bình gia tăng. Chính phủ tìm cách thu hút nguồn nhân lực có kỹ năng từ nước ngoài thông qua việc mở rộng giáo dục quốc tế và nhập cư theo diện tay nghề. Ví dụ, tỷ lệ dân số Australia trên 65 tuổi tăng từ 8% năm 1970 lên 15% năm 2010, dự kiến đạt mức 23% vào năm 2050. Tỷ lệ sinh tăng chậm trong khi tuổi thọ trung bình của người dân Australia tăng từ 68 tuổi vào năm 1970 lên 78 tuổi trong năm 2010 và 83 tuổi vào năm 2042 [15]. Điều này khiến Chính phủ Australia mở rộng chính sách nhập cư có kỹ năng bằng cách ưu tiên cộng thêm điểm cho sinh viên quốc tế khi nộp hồ sơ nhập cư. Cụ thể, sinh viên quốc tế học chương trình cao đẳng và đại học tại Australia với thời gian lưu trú ít nhất 2 năm sẽ được cộng thêm 5 điểm. Chính phủ sẽ cộng thêm 5 điểm nếu sinh viên học tại bất kỳ khu vực nào ở Australia, ngoại trừ thành phố Sydney, Melbourne, Brisbane. Sinh viên sẽ được cộng thêm 5 điểm nếu họ hoàn thành 1 năm thực tập ngành công nghệ thông tin và kế toán tại Australia [6]. Trong khi đó, các nước gửi đi luôn quan ngại về tình trạng chảy máu chất xám đang đe dọa đến khả năng nâng cao vị thế cạnh tranh quốc gia trong nền kinh tế tri thức toàn cầu. Chính phủ vừa khuyến khích sinh viên du học, người dân tham gia vào thị trường lao động thế giới vừa bắt buộc họ quay về. Chính sách phát triển năng lực giáo dục đại học nội địa và thu hút sự đóng góp của kiều bào được phác thảo và áp dụng để đối phó với hiện tượng chảy máu chất xám.

Di cư có kỹ năng từ Việt Nam bị tác động bởi hàng loạt lý do đan xen giữa cấp độ quốc tế, quốc gia và cá nhân. Dòng chảy này cũng phản ánh chính sách ngoại giao song phương của Việt Nam. Ví dụ, trong giai đoạn 1980 đến 1989, Việt Nam đã mở rộng chương trình trao đổi lao động sang các nước xã hội chủ nghĩa như Liên bang Nga, Đông Đức, Slovakia và Hungary. Con số này tăng từ 1.070 người năm 1980 lên 244.186 người vào cuối năm 1989. Với mong muốn tăng cường quan hệ ngoại giao với các nước châu Phi chống chủ nghĩa đế quốc, Nhà nước gửi khoảng 7.200 cán bộ khoa học làm việc trong lĩnh vực y tế, giáo dục, nông nghiệp đến Libya, Algeria, Angola, Mozambique, Cộng hòa Congo và Madagascar. Chương trình trao đổi lao động đem lại giá trị ngoại giao và kinh tế, với hơn 800 tỷ đồng và hơn 300 triệu đô la vào cuối những năm 1980 [16]. Từ sau năm 1991, Chính phủ Việt Nam phân công Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tiến hành chương trình xuất khẩu lao động. Năm 1996, Thái Lan từng tiếp nhận 202.300 công nhân Việt Nam làm việc trong nông nghiệp và thủy sản. Vào cùng thời điểm, Indonesia tuyển dụng 120.000 người Việt Nam làm các công việc kỹ năng và bán kỹ năng. Đến năm 2006, hơn 400.000 người Việt Nam xuất khẩu lao động đến 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, đem lại 1,5 đến 2 tỷ đô la hàng năm, đóng góp 6% tỷ trọng lợi nhuận từ tổng kim ngạch xuất khẩu [16, tr. 188]. Con số này là một số ví dụ cho thấy việc thương mại hóa nguồn lao động thông qua di cư tạm thời. Ngoài việc nâng cao thu nhập quốc dân, phong trào di cư việc làm này cũng được định hướng giải quyết vấn đề thất nghiệp trong nước, cân bằng lực lượng lao động và nâng cao kỹ năng lao động lành nghề.

Di cư có kỹ năng còn được định hình bởi các yếu tố giáo dục, vị thế xã hội, việc làm, đoàn tụ gia đình và hôn nhân. Nhiều sinh viên Việt Nam du học để đoàn tụ người thân, nâng cao khả năng tìm việc làm cũng như xin thường trú tại các nước này. Một bộ phận sinh viên

được phụ huynh chọn gửi đi du học vì không thành công trong kỳ thi tuyển sinh gắt gao tại Việt Nam. Việc gửi con em đi du học có thể đem lại những giá trị bề mặt cùng cố thêm địa vị xã hội cho gia đình tại quê hương. Các công ty tư vấn du học hay những dịch vụ môi giới di cư bất hợp pháp phát triển mạnh tại Việt Nam. Quảng cáo du học tại các công ty tư vấn luôn đính kèm các thông tin về khả năng định cư, ví dụ tại Australia hay Canada, nhằm tăng tính hấp dẫn khách hàng. Những tổ chức hay nhóm Việt kiều cũng tìm cách len lút giúp sinh viên Việt Nam định cư tại nước ngoài thông qua việc di cư 2 hoặc 3 bước, mặc dù con số này rất khó có thể thống kê. Mục cầu định cư tại nước ngoài thông qua di cư 2 hoặc 3 bước tạo ra lợi ích kinh tế cho các nhóm môi giới, góp phần tạo ra một “nền kinh tế di cư”. Điều này đồng thời phản ánh được sự nở rộ của tầng lớp trung lưu tại Việt Nam từ sau những năm Đổi Mới và ảnh hưởng của chính sách phát triển nhân lực mang tính sóng đôi của nhà nước Việt Nam. Một mặt, Chính phủ mong muốn công dân sử dụng nguồn tài chính tài trợ từ nước ngoài hay trong nước cũng như từ gia đình để đầu tư vào giáo dục. Giáo dục ở các nước phương Tây trở thành nguồn tham khảo cho các trường đại học trong nước, bắt buộc họ phải tự đổi mới về đào tạo và quản lý để gia tăng lợi thế cạnh tranh. Mặt khác, Nhà nước khuyến khích sinh viên du học và bắt buộc sinh viên nhận được tài trợ trong nước phải quay trở về để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, mặc dù gần đây sinh viên được cho phép kéo dài thời gian lưu trú tại nước ngoài sau khi tốt nghiệp để học hỏi thêm kinh nghiệm làm việc và bồi dưỡng khả năng ngoại ngữ. Đầu tư vào việc du học có thể sinh lời tài chính từ khả năng định cư và tìm việc làm của cá nhân người di cư. Những lý do này không đơn thuần là “lực hút” hay “lực đẩy” riêng biệt tác động lên di cư quốc tế mà nó nằm trong một hệ thống tác động toàn cầu.

4. Những đặc điểm cơ bản của các dòng di cư có kỹ năng hiện tại từ Việt Nam

Sự phân tích các xu hướng di cư cho thấy rằng di cư có kỹ năng từ Việt Nam bị tác động bởi chính sách phát triển kinh tế, chính trị, ngoại giao của các nước khác. Theo đó, di cư nội địa tác động đến di cư quốc tế. Các dòng di cư đều bị tác động bởi sự thay đổi kinh tế-chính trị, các yếu tố gia đình, công việc và cá nhân. Tại Việt Nam, các dòng di cư được định hướng vì mục tiêu nâng cao nguồn nhân lực có trình độ cao. Sự thay đổi kinh tế-chính trị của một nước luôn nằm trong sự ảnh hưởng của các thay đổi kinh tế-chính trị và giáo dục giữa các nước và sự dàn xếp không cân bằng giữa các liên chính phủ. Phương pháp phát triển nhân lực để đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho hội nhập toàn cầu cùng với chính sách đa phương trong quan hệ ngoại giao đã tạo ra nhiều cơ hội du học cho sinh viên Việt Nam. Chính sách tự do mới trong xuất khẩu giáo dục quốc tế tại các nước tiếp nhận (đa phần là các nước đã phát triển) cùng với chính sách thu hút nhân tài theo dạng cho phép định cư theo kỹ năng khiến cho sinh viên Việt Nam có thể di cư 2 bước: du học và định cư, hoặc 3 bước: du học, hôn nhân (hoặc đoàn tụ gia đình) và định cư.

Tính di động xuyên quốc gia của từng cá nhân được thương thuyết dưới sự ảnh hưởng đa tầng ở nhiều cấp độ chính trị, xã hội và văn hóa trong nhiều lĩnh vực đan xen của cuộc sống. Sự phân tích các số liệu thứ cấp và chính sách nhân lực bên trên cho thấy rằng chảy máu chất xám không hoàn toàn bị gây ra bởi “lực hút” hay “lực đẩy” ở cấp độ quốc gia, mà nó là quá trình thương thuyết của cá nhân người di cư với những ảnh hưởng từ sự tương tác của họ với những người xung quanh. Lý do kinh tế không hoàn toàn mang tính quyết định trong hiện tượng chảy máu chất xám. Dòng di cư có kỹ năng bị tác động bởi chính sách phát triển nhân lực của nước gửi đi và nước tiếp nhận để gia tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia trong cuộc đua nhân lực toàn cầu. Ở Việt Nam, chính sách phát triển

nhân lực đôi khi lại tách rời khỏi nhu cầu phát triển năng lực cá nhân, khiến cho các chính sách này trở nên mơ hồ và sóng đôi. Sự mơ hồ trong các chính sách di cư tạo ra cơ hội di cư, khiến Việt Nam trở nên thận trọng trong việc đối phó với chảy máu chất xám. Từ đó, các chính sách phát triển nhân lực mang tính sóng đôi trong việc vừa khuyến khích dân số tự phát triển tri thức, vừa bắt buộc và đề nghị họ quay trở về để đóng góp cho việc phát triển kinh tế xã hội tại Việt Nam. Chính sách phát triển nhân lực, theo đó, trở nên phi cá nhân (disembodiment), và đặc điểm này tiềm ẩn bên trong cách Chính phủ đánh giá nguồn nhân lực khi từng bước hội nhập quốc tế theo chính sách đối ngoại đa phương. Dòng di cư có kỹ năng luôn mang yếu tố thời gian, kéo dài từ lúc cá nhân đưa ra quyết định di cư cho đến lúc họ xoay sở cách hội nhập vào cuộc sống mới và hoạch định kế hoạch cho tương lai. Xu hướng giữ lại nguồn gốc (root) hay đoạn đường nhập cư (route) luôn được thương lượng trong mối tương tác giữa người di cư với thế giới xung quanh của họ. Điều này đòi hỏi nghiên cứu về di cư cần dịch chuyển phương pháp luận về việc tìm hiểu sự tồn tại trên thế giới của người di cư. Sự tồn tại này được hình thành từ những ảnh hưởng đan xen ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống. Nhu cầu phát triển nhân lực cá nhân không hoàn toàn mang tính cá nhân. Quá trình di cư của một cá nhân luôn mang tính chất tập thể và biểu trưng.

5. Kết luận

Hiện tại có nhiều nghiên cứu về di cư nội địa và quốc tế tại Việt Nam được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế. Chúng ta có thể tóm tắt các hướng nghiên cứu này vào các xu hướng sau. Phổ biến nhất là các công bố quốc tế về dòng chảy di cư tị nạn từ sau 1975 đến giữa những năm 1990 (với thuật ngữ phổ biến là “thuyền nhân Việt Nam”), nhưng vẫn còn thiếu nghiên cứu về sự tác động của dòng di cư này đến dòng chảy di cư có kỹ năng trong thời điểm hiện tại. Nhóm nghiên cứu này cũng bao gồm các công bố

Chính phủ về số liệu về số lượng và tỷ lệ di cư từ Việt Nam. Các nghiên cứu còn lại dựa trên số liệu này để phân tích xu hướng di cư vì lý do chính trị mà không thấy được sự ảnh hưởng của dòng di cư này lên các loại hình di cư khác. Ngoài ra, các nghiên cứu hiện tại thường tập trung tìm hiểu các nguyên nhân du học và nhập cư của sinh viên Việt Nam dưới ảnh hưởng của sự phát triển giáo dục quốc tế tại các nước tiếp nhận. Do giới hạn phạm vi nghiên cứu, nên các công bố khoa học này không tập trung vào tính liên tục của di cư có kỹ năng dưới ảnh hưởng của quyết định nhập cư và cuộc sống hiện tại hay dự định cho tương lai. Điều này khiến cho chúng ta ít có cơ sở phân tích được xu hướng chảy máu chất xám tại Việt Nam. Hơn nữa, các nghiên cứu này hoặc gộp chung nhóm sinh viên Việt Nam vào dòng chảy du học sinh của Đông Nam Á, hoặc tách rời dòng chảy này ra khỏi sự ảnh hưởng của các loại hình di cư khác. Do đó, chúng ta khó có thể tìm hiểu được tính lịch sử toàn vẹn của di cư có kỹ năng.

Bằng cách cung cấp những dẫn chứng từ số liệu thứ cấp, bài báo này giới thiệu những xu thế chính của dòng di cư có kỹ năng từ Việt Nam. Bài báo kết luận rằng di cư tại Việt Nam bị tác động bởi kinh tế, xã hội, lịch sử, giáo dục và ngoại giao trong nước lẫn khu vực và quốc tế đan xen với yếu tố gia đình, công việc và cá nhân. Sự tác động này tạo nên một nền “kinh tế di cư”. Kết luận này cung cấp thêm hiểu biết về các nhân tố tác động qua lại trong di cư, tạo tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo về giáo dục quốc tế và chảy máu chất xám. Sự hiểu biết về dòng di cư này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách về giáo dục đại học, giáo dục quốc tế, dân số và kinh tế phát triển có thể tham khảo để phác thảo chính sách phát triển phù hợp. Tranh luận trong bài báo có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu về di cư có kỹ năng và làm nguồn học liệu tham khảo cho sinh viên bậc đại học và sau đại học chuyên ngành xã hội học, dân số, quản lý giáo dục và kinh tế phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. International Organization for Migration (IOM), “Glossary on Migration,” Geneva: IOM, 2011. [Online]. Available: https://publications.iom.int/system/files/pdf/ml25_1.pdf. [Accessed July 1, 2020].
- [2]. H. Q. Truong, D. D. Phan, and C. M. Nguyen, *General Highlights of Vietnam's History – Volume 1* (in Vietnamese). Ha Noi: Education Publishing House, 2007, pp. 360-365.
- [3]. D. G. Marr, *Vietnam 1945 – The Quest for Power*. Oakland, CA: University of California Press, 1997.
- [4]. T. K. A. Le, L. H. Vu, B. Bonfof, and E. Schelling, “An analysis of interprovincial migration in Vietnam from 1989 to 2009,” *Global Health Action*, vol. 5, no. 1, pp. 1-12, 2012.
- [5]. United Nations – Vietnam, “Internal Migration: Opportunities and Challenges to Vietnam's Socio-Economic Development”, Ha Noi: United Nations in Vietnam, 2010. [Online]. Available: <https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Migration%20Main%20Paper%20ENGFINAL.pdf>. [Accessed July 15, 2020].
- [6]. C. H. Nguyen, “Vietnamese international student mobility: past and current trends,” *Asian Education and Development Studies*, vol. 2, no. 2, pp. 127-148, 2013.
- [7]. G. Szymanska-Matusiewicz, “Migration and cultural flows between Vietnam and Poland,” *Asian and Pacific Migration Journal*, vol. 25, no. 3, pp. 275-295, 2016.
- [8]. Vietnam Embassy in Russia, “Vietnam – Russia Relations” Moscow: Vietnam Embassy in Russia, 2012. [Online]. Available: http://www.vietnam.mid.ru/vn/viet_01.html. [Accessed May 9, 2020].
- [9]. United Nations High Commissioner for Refugees, “The State of the World Refugees” Geneva: UNHCR, 2000. [Online]. Available: www.unhcr.org/3ebf9bad0.pdf. [Accessed July 9, 2020].
- [10]. International Organization for Migration (IOM), “Vietnam Migration Data and Reports”, Geneva: IOM, 2017. [Online]. Available: <https://vietnam.iom.int/en/Migration-Data-Reports>. [Accessed April 2, 2020].
- [11]. International Organization for Migration, “Labour Migration in Vietnam”, Geneva: IOM, 2017. [Online]. Available:

- <https://vietnam.iom.int/en/Migration-Data-Reports>. [Accessed April 2, 2020].
- [12]. C. H. Nguyen, "Historical trends of Vietnamese international student mobility," in *Internationalisation in Vietnamese Higher Education*, L.T. Tran and S. Marginson, Eds. Switzerland: Springer, 2018, pp. 141-159.
- [13]. K. Chi, "Vietnamese Spend \$1.5 Billion a Year on Studying Overseas", Ha Noi: Vietnamnet, 2015. [Online]. Available: <https://english.vietnamnet.vn/fms/education/128104/vietnamese-spend--1-5-billion-a-year-on-studying-overseas.html>. [Accessed April 20, 2020].
- [14]. P. Schulman, "Trends in Vietnamese Academic Mobility", New York, NY: World Education News and Reviews, 2014. [Online. Available: <https://wenr.wes.org/2014/06/trends-in-vietnamese-academic-mobility-opportunities-for-u-s-institutions>. [Accessed April 9, 2020].
- [15]. Australian Bureau of Statistics (ABS), "Fertility Rates", Canberra: ABS, 2011. [Online]. Available: <http://www.abs.gov.au/ausstats/abs@.nsf/Products/3301.0~2011~Main+Features~Fertility+rates>. [Accessed April 9, 2018].
- [16]. C. H. Nguyen, "Development and brain drain: a review of Vietnamese labour export and skilled migration," *Migration and Development Journal*, vol. 3, no. 2, pp. 181-202, 2014.